

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2024/DS-PT

Ngày: 15-8-2024

V/v tranh chấp quyền

sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ứng

Các Thẩm phán tham gia: Ông Nguyễn Tài Sử và ông Lương Đức Dương

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Nga, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông mở phiên tòa phúc thẩm xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXPT-DS ngày 28-6-2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, đối với các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần đầu tư A

Địa chỉ: Số X, thôn Y, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc Đ2 – Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Đình Đ1 – Phó giám đốc Công ty.

Địa chỉ: Số X, thôn Y, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông – có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: Cụm B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức T: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1988; địa chỉ: Số X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Ông Lê Xuân Anh P; địa chỉ: Số X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M: Ông Nguyễn Đức T; địa

chỉ: Cụm B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Sở X tỉnh Đắk Nông; địa chỉ: Số 92 đường 23/3, phường Đ, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc V – Thanh tra viên phòng thanh tra Sở X - có đơn nghị xét xử vắng mặt.

4. Những người làm chứng:

4.1. Ông H2g Minh H; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện C, tỉnh Đắk Nông - vắng mặt.

4.2. Ông Trần Xuân T2; địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông - vắng mặt.

4.3. Ông Ngô Trung K; địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Nông - vắng mặt.

4. 4. Bà Tô Thị M2; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện C, tỉnh Đắk Nông - vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/4/2018 (nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 28/6/2018), quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 27/10/2005, Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại A (viết tắt là công ty A) được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông cho thuê đất tại tiểu khu X, xã E, huyện C để thực hiện dự án trồng cao su (theo Quyết định số 1606/QĐ – CTUBND), đất này có nguồn gốc thu hồi của Lâm trường huyện C. Theo đó, công ty có trách nhiệm thực hiện việc hỗ trợ, đền bù cho các hộ dân có rẫy trong vùng dự án trước khi làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ).

Đầu năm 2006, trên cơ sở điều tra, thống kê hiện trạng và vẽ bản đồ của Trung tâm quy hoạch khảo sát thiết kế nông lâm nghiệp Đ, công ty A đã thực hiện việc hỗ trợ, đền bù cho các hộ dân. Ngày 23/8/2007, gia đình ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị M đã nhận số tiền 49.877.000 đồng và bàn giao cho công ty diện tích 05 ha đất.

Ngày 11/8/2010, công ty A được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông cấp GCNQSDĐ số XX, tờ bản đồ số 90 và 91, diện tích 7.538.068,7m², trong đó có diện tích 05ha này.

Tuy nhiên, đất này hiện nay đang bị gia đình ông T, bà M tái chiếm sử dụng.

Do đó, công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông T, bà M phải trả lại phần diện tích 05 ha thuộc các thửa đất 147, 148, 149, 153 và một phần của các thửa đất số 152, 156 và 159 tờ bản đồ số 91.

Ngày 06/9/2019, công ty khởi kiện bổ sung yêu cầu ông T, bà M trả lại phần diện tích lấn chiếm là 141.884 m² thuộc các thửa đất 147, 148, 149, 153 và một phần của các thửa đất số 152, 156 và 159 tờ bản đồ số 91 và yêu cầu gia đình ông T, bà M tự xử lý tài sản trên đất (nhà xây, giếng khoan, các loại cây trồng tiêu, cà phê, mít, điều...). Phần diện tích đất tranh chấp có tứ cận: Phía tây giáp khe; phía đông giáp đường đi và suối; phía Nam giáp đất công ty A; phía bắc giáp đất công ty A và đường đi.

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị M trình bày:

Năm 1999, gia đình ông T, bà M nhận chuyển nhượng của một người đồng bào dân tộc (không nhớ tên, địa chỉ) diện tích đất khoảng 11ha, 12ha, sau đó ông bà khai hoang thêm 02 đến 03 ha. Tổng diện tích đất của gia đình ông bà có khoảng 14 ha, trồng điều và hoa màu.

Năm 2006, công ty A có vận động các hộ dân giao đất với mức bồi thường, hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha, nhưng gia đình ông T không đồng ý. Đến năm 2008, gia đình ông T, bà M mới nhận tiền hỗ trợ, bồi thường và giao diện tích đất 05 ha cho công ty như công ty trình bày.

Đối với yêu cầu khởi kiện của công ty, ông bà đồng ý trả lại diện tích đất 05 ha ông bà đã nhận tiền đền bù năm 2008. Đối với 09ha đất còn lại ông bà không chấp nhận vì đất này do ông bà khai hoang và nhận chuyển nhượng từ năm 1999, sử dụng ổn định đến nay, công ty chưa thực hiện việc bồi thường nên không có quyền yêu cầu ông bà giao trả.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở X tỉnh Đắk Nông trình bày:

Ngày 20/9/2005, công ty A có tờ trình số 07/09/TTCT về việc xin thuê đất trồng cao su tại tiểu khu 834. Sau khi kiểm tra hồ sơ đã đầy đủ, Sở X tỉnh Đắk Nông đã ban hành tờ trình số 1113/TT – TN&MT, ngày 25/10/2005 về việc đề nghị thu hồi 1.442,4 ha đất của Lâm trường C. Ngày 27/10/2005, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số 1605/QĐ–CTUBND thu hồi 1.442,4 ha đất của Lâm trường C, đồng thời giao đất cho công ty A thuê.

Ngày 18/3/2010, công ty A có đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, chứng nhận bổ sung quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất. Sau khi kiểm tra hồ sơ, Sở đã ban hành tờ trình số 1036/TTr–TN&MT ngày 3/8/2010 đề nghị cấp GCNQSDĐ cho công ty A. Ngày 11/8/2010, Ủy ban nhân dân tỉnh

Đắk Nông ban hành Quyết định số 1216/QĐ–UBND về việc cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất cho công ty A với diện tích là 753,8 ha.

Việc Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông giao đất, cho thuê đất và cấp GCNQSDĐ cho công ty A là đúng quy định.

4. Người làm chứng ông Trần Xuân T2 trình bày:

Gia đình ông T2 đến sinh sống tại thôn B, xã E, huyện C từ khoảng cuối năm 1999, đất rẫy của gia đình ông T2 cách đất rẫy của ông T một con suối. Gia đình ông T có khoảng 13 đến 14 ha đất. Vào khoảng năm 2005 – 2006, công ty A có trồng cây cao su với diện tích khoảng 05 ha. Gia đình ông T quản lý, sử dụng diện tích 05ha liên tục từ năm 1999, phần diện tích đất còn lại luôn xảy ra tranh chấp với công ty A.

5. Người làm chứng ông Ngô Trung K, bà Tô Thị M2, ông H2g Minh H trình bày:

Gia đình các ông bà có đất rẫy giáp ranh với đất của ông T. Tuy nhiên, các ông bà không biết cụ thể diện tích đất của gia đình ông T, việc công ty bồi thường và việc tranh chấp đất đai giữa các bên.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/12/2020 thể hiện: Diện tích đất tranh chấp giữa công ty A và gia đình ông T, bà M là 141,884,8 m². Tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà tạm có kết cấu: Móng xây đá hộc, tường xây gạch ống không tô trát, nền đất, mái lợp tôn, không đóng trần có diện tích 38,69 m², xây dựng năm 2007; 01 căn nhà bếp có kết cấu: Móng xây đá hộc, tường xây gạch ống không tô trát, nền đất, không lợp mái có diện tích 7.29 m², xây dựng năm 2007; 01 giếng khoan sâu 100m, phi ống 114, khoan năm 2007; 246 cây cà phê (cưa phục hồi) năm thứ nhất; 200 cây cao su trồng năm 2007; 01 ao có chiều rộng 13m, chiều dài 26m, sâu 4m có thể tích 1.352 m³; 01 giếng đào có chiều sâu 14m, rộng 1,5m, đào năm 1999.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/10/2023 thể hiện: Diện tích đất tranh chấp là 141,884,8 m² (các đương sự thống nhất sử dụng lại kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/12/2020). Tài sản trên đất gồm có: 1.600 cây cao su trồng năm 2023 (trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng, thuộc thửa số 02 sơ đồ đo đạc); 1300 cây cao su trồng năm 2023 (trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng, thuộc thửa số 01 sơ đồ đo đạc); 170 cây nhãn trồng năm 2021 (trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất); 330 cây bơ trồng năm 2021 (trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất); 250 cây mít thái trồng năm 2021 (trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất).

Tại bản án số 06/2024/DS-ST ngày 28-3-2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jut đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; các điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 157; Điều 164; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 111, Điều 136 Luật đất đai năm 2003; Điều 256, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại A.

Buộc ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị M phải trả lại toàn bộ diện tích đất lấn chiếm 141.884 m² thuộc các thửa đất 147, 148, 149, 153 và một phần của các thửa đất số 152, 156 và 159 tờ bản đồ số tại tiểu khu X,, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông đã được UBND tỉnh Đắk Nông cấp GCNQSDĐ số XX ngày 11/8/2010 cho Công ty Cổ phần Đầu tư A Đắk Nông. Vị trí thửa đất theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả đo đạc lòng ghép của Văn phòng đất tỉnh Đắk Nông.

Buộc ông T, bà M tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 11-4-2024, Bị đơn ông T, bà M kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông sau khi phân tích các tình tiết, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông T, bà M thực hiện trong thời hạn luật định; đã nộp tạm ứng án phí. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi nêu nội dung, đánh giá chứng cứ đã đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 28-3-2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: *Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể:*

[1.1]. *Về thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai thông qua hòa giải ở cơ sở:* Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bị đơn trả lại đất lấn chiếm đối với diện tích 09ha. Tòa án sơ thẩm đã ban hành công văn và Ủy ban nhân dân xã E, huyện C thực hiện thủ tục hòa giải. Nội dung biên bản hòa giải không T2 lý do bị đơn ông T, bà M vắng mặt. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng ông T, bà M không nhận được giấy mời làm việc của Ủy ban xã. Hồ sơ vụ án không thể hiện việc Ủy ban đã tổng đạt hợp lệ giấy mời làm việc cho bị đơn là có thiếu sót, chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 88 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

[1.2]. Vụ án thụ lý từ tháng 7 năm 2018, đến tháng 3 năm 2024 mới giải quyết là kéo dài đến 05 năm 8 tháng. Ngoài ra còn có vi phạm thủ tục tố tụng khác như: chậm thụ lý đơn khởi kiện bổ sung (01 năm); tiến hành hoạt động tố tụng thông báo công khai chứng cứ và hòa giải khi vụ án đang trong thời gian tạm đình chỉ giải quyết; thời hạn hoãn phiên tòa 60 ngày... những thiếu sót này cần nêu ra để rút kinh nghiệm trong công tác xét xử.

[1.3]. *Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích 05ha đất mà bị đơn đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và đã bàn giao đất cho nguyên đơn. Quá trình giải quyết, nguyên đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm 09ha, tổng cộng là 14ha. Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật đối với tổng diện tích 14ha này là “tranh chấp quyền sử dụng đất” là chưa chính xác theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi, tài liệu chứng cứ thể hiện nguyên đơn đã giao tiền bồi thường, hỗ trợ cho bị đơn đối với diện tích 05 ha và bị đơn đã bàn giao đất cho nguyên đơn sử dụng nhưng sau đó tái chiếm; quá trình giải quyết vụ án bị đơn thừa nhận và chấp nhận trả lại cho nguyên đơn diện tích đất 05 ha nhưng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện 09 ha vì cho rằng đất của bị đơn có nguồn gốc khai hoang và nhận chuyển nhượng của người khác. Do vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp là “Kiện đòi quyền sử dụng đất” đối với diện tích 05 ha và “tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với diện tích 09 ha mới đúng.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu kháng cáo:

[2.1]. *Đối với diện tích đất 05ha:*

Kết quả đo đạc theo biên bản xem xét thẩm định ngày 25/12/2020 và ngày 10/10/2023 chưa xác định rõ diện tích đất 05ha nằm ở tọa độ, vị trí, thửa đất nào theo bản đồ giải thửa năm 2006 và GCNQSDĐ số XX, tờ bản đồ số 90 và 91, diện tích 7.538.068,7m² được cấp cho công ty A năm 2010 và chưa xác định được diện tích đất này có phù hợp với bản đồ thực địa hay không? Lẽ ra, quá trình xem xét

thẩm định tại chỗ phải đo đạc và xác định rõ diện tích 05 ha và diện tích 09 ha có vị trí, tứ cận như thế nào? Thuộc thửa đất nào theo GCNQSDĐ nguyên đơn được cấp? Tài sản, cây trồng trên đất (nếu có)? Ai đang quản lý, sử dụng? Từ thời gian nào?... mới có cơ sở công nhận phần diện tích 05 ha bị đơn chấp nhận trả lại cho nguyên đơn.

[2.2]. Đối với diện tích đất 09ha:

[2.2.1]. Bị đơn ông T, bà M không đồng ý trả lại diện tích này, cho là đất của ông T, bà M khai hoang, nhận chuyển nhượng từ năm 1999, canh tác và sử dụng liên tục từ thời điểm đó đến nay (bản tự khai ngày 05/10/2020 - bút lục 155, 156). Đây là phần diện tích đất các bên đang có tranh chấp.

Theo bản cam kết ngày 12/12/2007 có nội dung: “*Ông Nguyễn Đức T đồng ý ký nhận hỗ trợ, đền bù với diện tích 05 ha trên đồi với giá 5.000.000 đồng/ha... Phần diện tích còn lại của ông T chưa ký nhận hỗ trợ thì không liên quan đến công ty A. Nếu công ty A muốn lấy đất tiếp phải thỏa thuận với ông T*”. Trong bản cam kết này có dòng chữ viết, ký: “*Đại diện Công ty A - Dương Viết L*”. Như vậy, đây là chứng cứ bị đơn chứng minh ngoài diện tích 05ha thỏa thuận đền bù năm 2008 thì bị đơn còn có diện tích khác.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc ngày 09/10/2018 thể hiện, diện tích thực tế ông T, bà M đang sử dụng tại khu vực tranh chấp là 141.884 m² (hơn 14ha). Người làm chứng ông Trần Xuân T2 cũng khẳng định gia đình ông T có khoảng 13 đến 14 ha đất.

[2.2.2]. Về trình tự, thủ tục trưng cầu giám định chữ ký:

Bản cam kết ngày 12/12/2007 có ông Dương Viết L – chức vụ Phó giám đốc ký tên đại diện công ty, ông Ngô Thanh H2 ký tên đại diện chính quyền địa phương (cụm phó cụm B), nhưng cấp sơ thẩm không đưa ông L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; không lấy lời khai ông Ngô Thanh H2 để làm rõ có việc lập giấy cam kết này hay không là thiếu sót. Mặc dù, quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông Dương Viết L trong bản cam kết ngày 12/12/2007 nhưng mẫu so sánh là 05 biên bản kiểm tra về việc phá rừng làm nương rẫy, có chữ ký của ông Dương Viết L tại phần người lập biên bản do nguyên đơn cung cấp không có ông L xác nhận hoặc đã có đóng dấu của Công ty A là không có căn cứ. Do đó, việc cấp sơ thẩm sử dụng kết quả giám định xác định không phải chữ ký, chữ viết ông L để phủ nhận Bản cam kết ngày 12/12/2007 nêu trên là chưa đủ cơ sở vững chắc.

[2.2.3]. Trong vụ án này, cốt lõi của vấn đề là phải xác định rõ ngoài diện tích đất 05 ha bị đơn đã được bồi thường, hỗ trợ từ năm 2008 thì bị đơn còn có diện tích đất nào khác không? Nếu có thì diện tích bao nhiêu? Trên đất có cây trồng, tài sản

gi? Trường hợp, xác định được bị đơn có diện tích đất khác theo bản cam kết ngày 12/12/2007 thì dù vị trí, diện tích đất này là một phần diện tích đất nguyên đơn đã được cấp GCNQSDĐ năm 2010 thì ngoài việc buộc nguyên đơn phải giao diện tích đất này cho nguyên đơn thì cần buộc nguyên đơn phải bồi thường, hỗ trợ cho bị đơn theo Quyết định số 1066/QĐ-CTUBND ngày 27/10/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông mới đúng quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi ích của các đương sự.

[2.4]. Từ những phân tích, nhận định trên, xét thấy việc thu thập chứng cứ và chứng minh Tòa án sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được và có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.4]. *Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng*: Sẽ được xem xét giải quyết khi xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.5]. *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Do kháng cáo được chấp nhận, bản án sơ thẩm bị hủy nên Bị đơn không phải chịu án phí, trả lại tạm ứng án phí cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị M. Tuyên hủy bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 28-3-2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Cư Jút giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: Sẽ được xem xét giải quyết khi xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Trả lại cho ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị M mỗi người 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp lần lượt theo biên lai số 0005016 và số 0005017 ngày 23/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Nông.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tp.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Tòa án nhân dân huyện Cư Jút;
- CC Thi hành án dân sự huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Anh Ứng